

BÁO CÁO

**Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND
ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Y tế tỉnh Hưng Yên tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; kết quả cụ thể như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh liên quan đến chính sách

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội, trong đó trợ giúp xã hội là một bộ phận quan trọng nhằm hỗ trợ các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, không có hoặc hạn chế khả năng tự bảo đảm cuộc sống, góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Chính sách trợ giúp xã hội từng bước được hoàn thiện theo hướng mở rộng phạm vi bao phủ, nâng cao mức trợ giúp, tăng cường chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng và khuyến khích huy động nguồn lực xã hội. Bên cạnh chính sách trợ giúp xã hội do Trung ương quy định, các địa phương được nghiên cứu, ban hành chính sách đặc thù phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng cân đối ngân sách, nhằm hỗ trợ thêm cho các nhóm đối tượng có nhu cầu trợ giúp trên địa bàn.

Đối với tỉnh Hưng Yên, việc ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua đã góp phần mở rộng phạm vi hỗ trợ, nâng cao đời sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người cao tuổi, người khuyết tật và một số nhóm đối tượng có hoàn cảnh đặc thù. Chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh được triển khai trong bối cảnh hệ thống chính sách an sinh xã hội từng bước được hoàn thiện, với phạm vi đối tượng, hình thức và mức hỗ trợ ngày càng đa dạng, nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. Bên cạnh việc thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội do Trung ương quy định, tỉnh Hưng Yên đã chủ động ban hành và triển khai một số chính sách hỗ trợ đặc thù, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu thực tiễn của địa phương.

Ngày 21/8/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội (sau đây gọi tắt là nghị định số 335/2026/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành từ ngày 05/10/2026, tạo khung pháp lý mới cho việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trên phạm vi cả nước, đồng

thời mở rộng cơ sở pháp lý để địa phương chủ động quyết định một số mức hỗ trợ và nhóm đối tượng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng ngân sách và yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội của địa phương.

Trên địa bàn tỉnh, Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND) được thực hiện trong năm 2026 và kết thúc thời gian áp dụng vào ngày 31/12/2026. Đây là một trong những chính sách của tỉnh nhằm bổ sung, nâng cao mức trợ giúp cho một số nhóm đối tượng bên cạnh chính sách trợ giúp xã hội của Trung ương.

Cùng với đó, ngày 09/7/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND), bổ sung chính sách hỗ trợ thu nhập đối với nhóm đối tượng thuộc hộ nghèo, đồng thời đặt ra yêu cầu rà soát, xác định rõ phạm vi, đối tượng và mức hưởng để bảo đảm phù hợp, tránh trùng lặp giữa các chính sách.

Như vậy, bước sang năm 2027, chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh được đặt trong một hệ thống chính sách có sự tham gia đồng thời của chính sách Trung ương và các chính sách hỗ trợ riêng của địa phương, với những mục tiêu và nhóm đối tượng khác nhau. Việc xây dựng chính sách cho giai đoạn tiếp theo vì vậy được thực hiện trên cơ sở khung pháp lý mới của Trung ương, thời hạn thực hiện của chính sách hiện hành của tỉnh và yêu cầu bảo đảm an sinh xã hội phù hợp với điều kiện thực tế, khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

Đây là cơ sở để tỉnh rà soát, đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội trong thời gian qua và nghiên cứu xây dựng chính sách áp dụng từ năm 2027.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các xã, phường tổ chức rà soát, tổng hợp tình hình thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND; đánh giá kết quả thực hiện chính sách, tình hình quản lý đối tượng, kinh phí thực hiện, những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và các vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn.

Việc tổng kết được thực hiện trên cơ sở kết quả tổ chức thực hiện chính sách tại các xã, phường; số liệu quản lý đối tượng, chi trả trợ cấp; kết quả rà soát, đối chiếu hồ sơ và dữ liệu quản lý đối tượng bảo trợ xã hội; ý kiến phản ánh, kiến nghị của cơ sở và thực tiễn triển khai chính sách trong năm 2026.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết

Trong thời gian qua, công tác trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự phối hợp của các cấp, các ngành, địa phương. Việc triển khai Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND được thực hiện đồng bộ, nghiêm túc, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao đời sống của đối tượng yếu thế.

Sở Y tế đã chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai, thống nhất quy trình, đối tượng, hồ sơ và trách nhiệm thực hiện; đồng thời thường xuyên hướng dẫn, giải đáp vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Các cơ quan, đơn vị liên quan đã tích cực phối hợp triển khai, tổ chức rà soát, cập nhật đối tượng, bố trí nguồn lực thực hiện chính sách kịp thời, đúng quy định.

Ở cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân các xã, phường đã xác định việc triển khai Nghị quyết là nhiệm vụ trọng tâm, ban hành kế hoạch thực hiện, phân công rõ trách nhiệm, đẩy mạnh tuyên truyền bằng nhiều hình thức để người dân nắm bắt chính sách. Công tác phối hợp giữa các bộ phận chuyên môn (lao động - xã hội, công an, y tế, kinh tế, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể) được thực hiện chặt chẽ, góp phần xác định đúng đối tượng, bảo đảm công khai, minh bạch và hạn chế sai sót.

Tại các cơ sở trợ giúp xã hội và đơn vị giáo dục chuyên biệt, việc triển khai Nghị quyết được thực hiện nghiêm túc; các đơn vị đã ban hành kế hoạch, phân công nhiệm vụ cụ thể, quản lý đối tượng, thực hiện chế độ chính sách và phối hợp với địa phương, gia đình trong giải quyết chế độ, đặc biệt đối với trường hợp mai táng khi đối tượng qua đời.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, phát sinh vướng mắc đối với một số đối tượng đang hưởng chính sách theo Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND đã thoát nghèo trước năm 2024 nên không thuộc phạm vi đối tượng quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, mặc dù tại thời điểm hiện nay vẫn có hoàn cảnh khó khăn và có khả năng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn hiện hành.

Để bảo đảm quyền lợi của người dân và thống nhất trong quá trình tổ chức thực hiện, Sở Y tế đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh (*Công văn số 4068/UBND-KGVX ngày 01/7/2026*). Theo đó, các địa phương tổ chức rà soát, thống kê các trường hợp trước đây đang hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên nhưng không còn đủ điều kiện hưởng theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, trong khi đời sống vẫn còn khó khăn; rà soát, xác định các trường hợp đủ điều kiện để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật, bảo đảm không để sót đối tượng đủ điều kiện mà không được thụ hưởng chính sách; trường hợp sau rà soát đủ điều kiện thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo thì

thực hiện giải quyết hưởng chính sách theo quy định của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND.

Trên cơ sở kết quả rà soát, các địa phương sẽ xác định đối tượng đủ điều kiện để thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND theo đúng quy định. Việc kịp thời tham mưu ban hành văn bản chỉ đạo đã góp phần tháo gỡ những khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện, bảo đảm việc rà soát, xác định và giải quyết chính sách đối với các đối tượng đủ điều kiện được thực hiện thống nhất, công khai, khách quan, đúng quy định; đồng thời hạn chế tình trạng bỏ sót hoặc xác định chưa đầy đủ đối tượng thụ hưởng, góp phần bảo đảm quyền lợi của người dân và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

Nhìn chung, việc triển khai Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND được thực hiện thống nhất, hiệu quả; nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành được nâng cao; chính sách trợ giúp xã hội được thực hiện kịp thời, đúng đối tượng, góp phần quan trọng bảo đảm an sinh xã hội và ổn định đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh.

2. Kết quả thực hiện

2.1. Tại cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế và 01 Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên (trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo). Tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt là 1.051 đối tượng được áp dụng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND với kinh phí thực hiện ước tính năm 2026 là 32 tỷ đồng

Ngoài ra, theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND, các đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên được hỗ trợ tiền ăn trong các ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Nguyên đán (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Nguyên đán, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt. Từ ngày Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND có hiệu lực (ngày 01/01/2026) đến nay, các đơn vị đã thực hiện hỗ trợ tiền ăn thêm cho 1.051 đối tượng với kinh phí gần 2 tỷ đồng.

Từ tháng 01/2026 đến nay, có 11 đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội được hỗ trợ chi phí mai táng với tổng kinh phí 275 triệu đồng. Việc thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND đã góp phần giảm bớt khó khăn cho gia đình đối tượng, đồng thời thể hiện tính nhân văn và sự quan tâm của Nhà nước đối với các đối tượng yếu thế đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

2.2. Tại cộng đồng

Hiện nay, toàn tỉnh thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND đối với 26.603 đối tượng với kinh phí chi trả ước tính năm 2026 khoảng 365 tỷ đồng từ nguồn ngân sách tỉnh, trong đó:

+ Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 1.009 người.

+ Người cao tuổi cô đơn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng: 6.555 người.

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: 1.354 người.

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: 14.4590 người.

+ Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo: 1.513 người.

+ Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ cận nghèo: 1.603 người.

Ngoài ra, đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng khi qua đời đúng quy định. 100% đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế đúng, đủ, kịp thời.

3. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND được các cấp, các ngành tổ chức triển khai nghiêm túc, đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. Các chế độ trợ giúp xã hội được thực hiện cơ bản đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; nhiều đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cao hơn so với quy định của Trung ương, góp phần cải thiện điều kiện sống và giảm bớt khó khăn cho người dân.

Thứ nhất, Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND đã kế thừa và phát huy hiệu quả các chính sách quy định tại Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 345/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND, từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của tỉnh, bảo đảm tính kế thừa, ổn định và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ hai, các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai kịp thời, đúng đối tượng, góp phần hỗ trợ hiệu quả các nhóm yếu thế, nhất là người cao tuổi, người khuyết tật và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; qua đó cải thiện điều kiện sống, giảm bớt khó khăn và ổn định cuộc sống cho người dân.

Thứ ba, việc thực hiện Nghị quyết đã góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh; đồng thời giảm bớt gánh nặng chăm sóc đối với gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện để các đối tượng yếu thế được tiếp cận tốt hơn các chính sách của Nhà nước.

Thứ tư, thông qua quá trình tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong công tác an sinh xã hội tiếp tục được nâng cao; công tác rà soát, quản lý đối tượng, tổ chức thực hiện và theo dõi chính sách ngày càng chặt chẽ, thống nhất và đi vào nền nếp.

Thứ năm, việc bố trí nguồn lực từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách đặc thù thể hiện sự quan tâm, quyết tâm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc nâng cao chất lượng công tác trợ giúp xã hội, đồng thời tạo được sự đồng thuận cao trong xã hội, khẳng định tính nhân văn của chính sách đối với các nhóm yếu thế.

Nhìn chung, việc thực hiện Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND đã phát huy hiệu quả tích cực trong thực tiễn, góp phần hoàn thiện hệ thống chính sách an sinh xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, cải thiện đời sống của các đối tượng yếu thế, đồng thời tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo trợ xã hội, góp phần bảo đảm an sinh xã hội và ổn định đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh.

4. Xác định vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Qua thực tiễn triển khai Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND và rà soát các chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh, bên cạnh những kết quả đạt được, đã phát sinh một số vấn đề cần được xử lý khi xây dựng chính sách áp dụng từ năm 2027, cụ thể:

Thứ nhất, về yêu cầu thay đổi cách tiếp cận trong xây dựng chính sách. Việc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ thu nhập đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh và Chính phủ ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đặt ra yêu cầu phải phân định rõ giữa chính sách giảm nghèo, hỗ trợ thu nhập và trợ giúp xã hội, tránh sử dụng cùng một tiêu chí để giải quyết nhiều mục tiêu chính sách.

Thứ hai, một số tiêu chí của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND cần được rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và yêu cầu xây dựng chính sách trong giai đoạn mới. Thực tiễn cho thấy hoàn cảnh khó khăn và nhu cầu trợ giúp xã hội của người dân không hoàn toàn phụ thuộc vào tình trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc địa bàn cư trú. Do đó, cần từng bước chuyển từ cách xác định đối tượng, mức hưởng chủ yếu dựa trên tình trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo và địa bàn xã, phường sang xem xét đặc điểm, mức độ khó khăn và nhu

cầu trợ giúp thực tế của từng nhóm đối tượng, qua đó bảo đảm chính sách có trọng tâm, phù hợp hơn với nhu cầu trợ giúp xã hội.

Thứ ba, phát sinh những nhóm đối tượng có nhu cầu trợ giúp đặc thù nhưng chưa được giải quyết đầy đủ. Thực tế có những người không thuộc hộ nghèo, cận nghèo nhưng tuổi cao, không có nguồn thu nhập ổn định, không có khả năng tự bảo đảm cuộc sống hoặc mắc bệnh nặng, phải điều trị dài ngày, phát sinh chi phí lớn và suy giảm khả năng tự chăm sóc. Đây là những trường hợp cần được nghiên cứu để có chính sách hỗ trợ phù hợp, trên cơ sở khả năng ngân sách của tỉnh.

Thứ tư, phát sinh yêu cầu xử lý đối với người đang hưởng chính sách theo Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND. Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND hết hiệu lực vào ngày 31/12/2026, trong khi chính sách mới thực hiện từ ngày 01/01/2027. Vì vậy, cần rà soát, phân loại người đang hưởng để xác định trường hợp tiếp tục được hưởng theo chính sách mới, trường hợp thuộc chính sách hỗ trợ thu nhập hoặc chính sách khác, đồng thời có phương án chuyển tiếp phù hợp, không bỏ sót người thực sự có nhu cầu trợ giúp nhưng cũng không duy trì chính sách chỉ vì đã từng được hưởng.

Thứ năm, phát sinh yêu cầu bảo đảm chính sách không chồng chéo và sử dụng ngân sách hiệu quả. Một người có thể đồng thời thuộc nhiều nhóm đối tượng của các chính sách khác nhau. Do đó, chính sách mới cần xác định rõ phạm vi, điều kiện hưởng, nguyên tắc không hưởng trùng và cơ chế xử lý đối với trường hợp đồng thời thuộc nhiều chính sách; đồng thời bảo đảm mức hỗ trợ phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

Thứ sáu, ngày 21/8/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị định số 335/2026/NĐ-CP), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/10/2026, quy định, điều chỉnh và bổ sung nhiều nội dung liên quan trực tiếp đến chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tại cộng đồng và tại cơ sở trợ giúp xã hội; đồng thời có liên quan đến việc thực hiện chính sách trợ cấp hưu trí xã hội. Nghị định số 335/2026/NĐ-CP tạo khung pháp lý mới, đòi hỏi tỉnh phải tái cấu trúc chính sách. Nghị định số 335/2026/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 05/10/2026, trong khi Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND chỉ thực hiện đến hết năm 2026. Do đó, chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh từ năm 2027 cần được xây dựng trên cơ sở khung chính sách mới của Trung ương, đồng thời kế thừa những nội dung còn phù hợp của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND và bổ sung chính sách đặc thù của tỉnh.

Từ những vấn đề nêu trên, thực tiễn đặt ra yêu cầu chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh giai đoạn từ năm 2027 cần được xây dựng theo hướng:

- Kế thừa những nội dung phù hợp của Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND; Tách bạch rõ hơn giữa chính sách trợ giúp xã hội và chính sách giảm nghèo, hỗ trợ thu nhập;

- Phân định rõ phạm vi của Nghị quyết mới với Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND; Tiếp tục sử dụng tiêu chí hộ cận nghèo có chọn lọc, nhưng không sử dụng đây là căn cứ duy nhất;

- Xác định đối tượng dựa trên nhu cầu trợ giúp xã hội thực tế và các tiêu chí khách quan, có thể kiểm chứng;

- Không tiếp tục phân chia mức hưởng chỉ căn cứ vào xã, phường; hướng tới mức hưởng thống nhất đối với cùng nhóm đối tượng trên phạm vi toàn tỉnh;

- Bổ sung có chọn lọc một số nhóm có nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; Quy định rõ nguyên tắc không hưởng trùng và cơ chế xử lý khi đồng thời thuộc nhiều chính sách;

- Có phương án chuyển tiếp, rà soát người đang hưởng chính sách cũ; Bảo đảm không bỏ sót người thực sự có nhu cầu trợ giúp xã hội nhưng cũng không mở rộng đối tượng vượt quá khả năng cân đối ngân sách;

- Bảo đảm chính sách có tính ổn định, minh bạch, dễ thực hiện và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa của tỉnh trong giai đoạn mới.

Như vậy, vấn đề đặt ra không phải là tiếp tục hay chấm dứt Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND theo cách đơn thuần, mà là xác định lại vai trò của chính sách trợ giúp xã hội trong hệ thống chính sách an sinh của tỉnh sau khi Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND được ban hành. Trên cơ sở đó, cần thiết kế một chính sách mới có phạm vi, đối tượng, mức hưởng và nguyên tắc thực hiện rõ ràng; vừa kế thừa những nội dung còn phù hợp, vừa khắc phục những điểm chưa phù hợp của chính sách hiện hành, bảo đảm không chồng chéo, không bỏ sót và phù hợp khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Nghị định số 335/2026/NĐ-CP quy định:

“3. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định:

“2. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội”.

Để tạo sự thống nhất trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội mới của tỉnh, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, Sở Y tế đề xuất chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (ngoài chính sách theo quy định của Chính phủ) như sau:

1. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

1.1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục trong Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

1.2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết

Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

2. Đối tượng và mức hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng thường trú trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

2.1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng.

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên;

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên);

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

b) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi

c) Nhiễm HIV/AIDS

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

2.2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và trẻ em mục 2.1 phần III Báo cáo này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

Hệ số hưởng: 1,5.

2.3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.

b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ.

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
- Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.

2.4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người khuyết tật nhẹ là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng.

Hệ số hưởng: 1,0.

b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

Hệ số hưởng: 1,0 (ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ).

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội.

Hệ số hưởng: 1,0 (ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ).

2.5. Người không có nguồn thu nhập ổn định hằng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hàng tháng khác có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên mắc một trong các bệnh sau:

- a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4;
- b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng;
- c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù;
- d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4;
- đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai đoạn 5.

Hệ số hưởng: 1,5.

3. Hỗ trợ chi phí mai táng

3.1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại mục 2 phần III Báo cáo này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 2.1, 2.2 và 2.5 phần III Báo cáo này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng.

3.2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại mục 3.1 phần III Báo cáo này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

4. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm 60.000 đồng/người/tháng, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ.

5. Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/01/2027

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 815/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Y tế tỉnh Hưng Yên trân trọng báo cáo./. *thư TĐ*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, P.BTXH&PCTNXH. *Dư*



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Dũng

PHỤ LỤC

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc 1 phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đối với một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; mức trợ giúp, mức hỗ trợ và một số nội dung có liên quan trên địa bàn tỉnh. b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan. 2. Đối tượng áp dụng a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. b) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết này; c) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp	- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới; - Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa	Chế độ chính sách được bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	

luật về bảo hiểm xã hội. d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ 1. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đồng thời đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng cao nhất. 2. Trường hợp đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND; không thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này đối với cùng nội dung hỗ trợ. 3. Trường hợp đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang được chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì không hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết này. 4. Trường hợp một người đồng thời mắc từ hai bệnh trở lên quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. 5. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị quyết này và theo các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí mai táng cao nhất. 6. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng để xác định các mức trợ cấp, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định tại từng thời kỳ.	XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới; - Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật; - Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban chấp hành Trung ương về cải các chính sách bảo hiểm xã hội; - Nghị quyết số 20-NQ-TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.		
--	---	--	--

Điều 3. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên

1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội

a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội;

b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên.

2. Chính sách trợ giúp xã hội

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết

Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức

hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội;

Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên;

c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên);

d) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ 12 tháng trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

đ) Nhiễm HIV/AIDS.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về

giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học. 3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại; b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ. 4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng; b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội; c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. 5. Người không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác và có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về việc mắc một trong các bệnh sau: a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4; b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng; c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù;			
--	--	--	--

d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4; đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai đoạn 5. Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này, nhân với hệ số tương ứng quy định như sau: 1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi; b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. 2. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này: a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi; b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi. 3. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này. 4. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này: a) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi; b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên. 5. Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này. 6. Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm hằng tháng với hệ số 1,0, ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ.			
--	--	--	--

7. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Nghị quyết này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm 60.000 đồng/người/tháng, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này từ nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 9. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. 2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Điều 10. Tổ chức thực hiện Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.			
---	--	--	--

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng 1. Phạm vi điều chỉnh a) Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đối với một số đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, nhu cầu trợ giúp xã hội đặc thù; mức trợ giúp, mức hỗ trợ và một số nội dung có liên quan trên địa bàn tỉnh. b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của Chính phủ và pháp luật có liên quan. 2. Đối tượng áp dụng a) Đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. b) Đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội của tỉnh Hưng Yên theo Nghị quyết này; c) Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ	- Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 17/02/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi; - Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21/8/2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội; - Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và	- Các quy định về phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết cơ bản phù hợp với Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 335/2026/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP. - Việc xác định đối tượng áp dụng gồm: đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định của Chính phủ; đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội đặc thù của tỉnh; người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội và các cơ quan, tổ chức, cá	Đề nghị ban hành Nghị quyết mới quy định chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, hiệu lực thực hiện từ ngày 01/01/2027 nhằm bảo đảm tính liên tục của chính sách, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội của các nhóm đối tượng trên địa bàn, đồng thời phù hợp với định hướng hoàn thiện hệ thống chính

1. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đồng thời đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng cao nhất. 2. Trường hợp đối tượng thuộc phạm vi áp dụng của Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND; không thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết này đối với cùng nội dung hỗ trợ. 3. Trường hợp đối tượng đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang được chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì không hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết này. 4. Trường hợp một người đồng thời mắc từ hai bệnh trở lên quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này thì chỉ hưởng một mức trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định tại Nghị quyết này. 5. Trường hợp một đối tượng đồng thời đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí mai táng theo Nghị quyết này và theo các văn bản quy phạm pháp luật khác thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí mai táng cao nhất. 6. Mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng để xác định các mức trợ cấp, hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định tại từng thời kỳ. Điều 3. Trợ giúp xã hội đối với đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường Giáo dục	hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội.	nhân có liên quan phù hợp với phạm vi chính sách dự kiến ban hành. - Đối với các nội dung đã được pháp luật Trung ương quy định cụ thể, dự thảo không quy định lại mà chỉ quy định chính sách hỗ trợ bổ sung của địa phương trong phạm vi thẩm quyền được giao hoặc cho phép. - Việc đưa người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội vào đối tượng áp dụng nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ thêm của địa phương, không nhằm quy định lại chế độ trợ cấp hưu trí xã hội của Trung ương. Kết luận: Cơ bản phù hợp; cần tiếp tục rà soát để bảo đảm ranh giới giữa chính	sách an sinh xã hội và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh
--	---	--	---

chuyên biệt Hưng Yên 1. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội; b) Đối tượng được tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, giáo dục tại Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên. 2. Chính sách trợ giúp xã hội a) Trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; Đối tượng từ đủ 24 tháng tuổi trở lên: 5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. b) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm với mức 150.000 đồng/đối tượng/ngày, gồm 11 ngày: Tết Dương lịch 01 ngày; Tết Âm lịch 05 ngày; Ngày Chiến thắng 30 tháng 4 01 ngày; Ngày Quốc tế Lao động 01 ngày; Ngày Quốc khánh 02 ngày; Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương 01 ngày. Đối với trẻ em dưới 16 tuổi, được hỗ trợ thêm 02 ngày gồm: Ngày Quốc tế Thiếu nhi 01 ngày và Tết Trung thu 01 ngày. Trường hợp trong các ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt. c) Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết Trường hợp được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng: mức hỗ trợ 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; Trường hợp được gia đình tổ chức mai táng: mức hỗ trợ 50 lần		sách trợ giúp xã hội của tỉnh với chính sách hỗ trợ thu nhập và các chính sách khác của tỉnh, tránh trùng lặp đối tượng và chính sách.	
--	--	---	--

mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

1. Trẻ em thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ, trong đó có ít nhất một người là người khuyết tật đặc biệt nặng;

b) Cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên;

c) Cha hoặc mẹ đã chết hoặc không xác định được và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng trở lên);

d) Cha hoặc mẹ là người khuyết tật đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và người còn lại thuộc một trong các trường hợp: đã chết; bị Tòa án tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật; biệt tích từ 12 tháng trở lên; đang chấp hành án phạt tù tại trại giam; đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc; hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội;

đ) Nhiễm HIV/AIDS.

2. Người từ đủ 16 tuổi đến đủ 22 tuổi, thuộc một trong các trường hợp không có nguồn nuôi dưỡng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này, đang học giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất nếu quá trình học liên tục không bị gián đoạn (trừ trường hợp được tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập theo quy định của pháp luật về giáo dục) thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học.

3. Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có vợ, chồng, không có con và không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại; b) Có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ. 4. Người khuyết tật thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Người khuyết tật nhẹ là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định của pháp luật, không hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng hoặc trợ cấp xã hội hằng tháng; b) Người khuyết tật nặng thuộc hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật về chuẩn nghèo đa chiều và đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội; c) Người khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội. 5. Người không có tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hằng tháng, trợ cấp hằng tháng khác và có kết luận của cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên về việc mắc một trong các bệnh sau: a) U ác tính (mã bệnh C00 đến C97) giai đoạn 3, giai đoạn 4; b) Suy gan (mã bệnh K72) mức độ nặng; c) Xơ gan (mã bệnh K74) giai đoạn mất bù; d) Suy tim (mã bệnh I50) độ 3, độ 4; đ) Bệnh thận mạn tính (mã bệnh N18.4; N18.5) giai đoạn 4, giai			
--	--	--	--

đoạn 5.

Điều 5. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng đối với đối tượng thường trú tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này, nhân với hệ số tương ứng quy định như sau:

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này:

- a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- b) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

2. Đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này:

- a) Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 04 tuổi;
- b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 04 tuổi đến dưới 16 tuổi.

3. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

4. Đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này:

- a) Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 60 tuổi đến dưới 75 tuổi;
- b) Hệ số 2,0 đối với trường hợp từ đủ 75 tuổi trở lên.

5. Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này.

6. Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 4 Điều 4 Nghị quyết này được hỗ trợ thêm hằng tháng với hệ số 1,0, ngoài mức trợ cấp xã hội hằng tháng được hưởng theo quy định của Chính phủ.

7. Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 6. Hỗ trợ chi phí mai táng

1. Đối tượng hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng hoặc đã có Tờ khai đề nghị hưởng chế độ, chính sách theo quy định và đủ điều kiện hưởng, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chưa ban hành quyết định trợ cấp xã hội hằng tháng;

b) Người cao tuổi không có vợ, chồng, không có con, không có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại hoặc có vợ, chồng, có con, có cháu gọi bằng ông, bà nội, ông, bà ngoại nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng theo quy định của Chính phủ và đối tượng quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Nghị quyết này, đang hưởng chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với một số thành viên không có khả năng lao động thuộc hộ nghèo trên địa bàn tỉnh khi chết, không sử dụng dịch vụ hỏa táng.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 7. Mức hỗ trợ thêm hằng tháng đối với người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội được hỗ trợ thêm 60.000 đồng/người/tháng, ngoài mức trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này từ nguồn ngân sách tỉnh Điều 9. Hiệu lực thi hành 1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. 2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Điều 10. Tổ chức thực hiện Hội đồng nhân dân tỉnh giao: 1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết.			
--	--	--	--

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo: Không

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ

